

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị
thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 468/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cẩm Thủy (thị trấn Phong Sơn), huyện Cẩm Thủy đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 7675/SXD-PTĐT ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc Chương trình phát triển đô thị thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030 (kèm theo Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2022 của UBND huyện Cẩm Thủy).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, với nội dung như sau:

1. Phạm vi lập Chương trình phát triển đô thị

Phạm vi nghiên cứu lập Chương trình phát triển đô thị thị trấn Phong Sơn, huyện Cẩm Thủy đến năm 2030 có tổng diện tích tự nhiên 3.442ha thuộc địa giới hành chính thị trấn Phong Sơn. Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Đông giáp xã Cẩm Ngọc, Cẩm Yên;
- Phía Tây giáp xã Cẩm Bình, Cẩm Châu;
- Phía Nam giáp xã Cẩm Châu, Cẩm Yên;
- Phía Bắc giáp xã Cẩm Tú, Cẩm Giang.

2. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị

2.1. Quan điểm

- Chương trình phát triển đô thị phải phù hợp với Chương trình phát triển đô thị của tỉnh, Quy hoạch vùng huyện Cẩm Thủy, Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Phong Sơn và khả năng huy động nguồn lực tại địa phương; quán triệt quan điểm phát triển đô thị trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

- Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ theo định hướng quy hoạch chung đô thị được duyệt; nâng cao nhận thức về quản lý xây dựng và phát triển đô thị đối với chính quyền đô thị, các cơ quan chuyên môn, cộng đồng dân cư và bảo vệ môi trường đô thị, phù hợp với định hướng chiến lược phát triển đô thị bền vững.

2.2. Mục tiêu:

- Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng phát triển đô thị Phong Sơn theo quy hoạch chung được phê duyệt; công nhận thị trấn Phong Sơn đạt tiêu chí đô thị loại IV;

- Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện các chỉ tiêu theo tiêu chí đô thị loại IV và các chỉ tiêu được xác định tại quy hoạch chung đô thị Phong Sơn.

3. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

Chỉ tiêu dân số toàn đô thị thị trấn Phong Sơn huyện Cẩm Thủy như sau:

STT	Dân số toàn đô thị, thị trấn Phong Sơn	Tổng số (người)	Chia ra	
			Dân số thường trú	Dân số qui đổi
1	Năm 2022	25.058	21.860	3.198
2	Năm 2025	27.692	24.226	3.456
3	Năm 2030	30.996	26.980	4.016

3.1. Giai đoạn đến năm 2025

* Chỉ tiêu phát triển đô thị đến năm 2025 và khối lượng cần thực hiện

STT	Chỉ tiêu	Quyết định 1659/QĐ-TTg	Hiện trạng	Đề xuất 2025	Khối lượng cần thực hiện
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	29 (m ² /người)	26,68 (m ² /người)	29 (m ² /người)	134.521 m ² sàn
2	Tỷ lệ nhà kiên cố	75%	91,4 %	93 %	582 hộ
3	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất XD đô thị	20-25% trở lên	13,09 %	20 %	Đất giao thông tăng: 90,98 ha Đất xây dựng đô thị tăng 312,55 ha
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	2-5%	2,5%	5 %	Tăng số lượt khách vận tải hành khách công cộng khoảng: 228.654 lượt/năm
5	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	90%	100 %	100 %	Tăng: 540 hộ được cấp nước sạch
6	Tiêu chuẩn cấp nước	120 (lít/người-ngđ)	134 (lít/người-ngđ)	135 (lít/người-ngđ)	Tăng công suất cấp nước thêm khoảng 4 m3/ng-đ
7	Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	(1) Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80-90%	51,66 %	80 %	Tăng chiều dài hệ thống cống thoát nước khoảng: 17,54 km

STT	Chỉ tiêu	Quyết định 1659/QĐ-TTg	Hiện trạng	Đề xuất 2025	Khối lượng cần thực hiện
		(2) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	10 %	15 %	Tổng lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật khoảng: 101 m ³
8	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm	(1) Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%	100 %	(1): 100 %	Đảm bảo tất cả các cơ sở áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm
		(2) Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%	100 %	(2): 100 %	
9	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	≤ 18%	10,67 %	8 %	Lượng nước thất thoát cần giảm: 17,42 m ³
10	Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý	(1) Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý đạt 90%	82,97 %	90 %	Lượng CTR sinh hoạt của đô thị cần được thu gom tăng khoảng: 517,73 tấn/năm
		(2) Tỷ lệ CTR y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%	100%	100 %	Tiếp tục thực hiện việc thu gom, xử lý rác thải y tế phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn
11	Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	90%	100 %	100 %	Tiếp tục thực hiện lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường chính đô thị
12	Tỷ lệ chiếu sáng ngõ, hẻm	85%	100 %	100 %	
13	Đất cây xanh đô thị	7 (m ² /người)	7,32 (m ² /người)	10 (m ² /người)	8,31 ha
14	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	4-6 (m ² /người)	4,87 (m ² /người)	5 (m ² /người)	0,55 ha

* Chỉ tiêu phát triển đô thị hàng năm đến năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	27 (m ² /người)	28 (m ² /người)	29 (m ² /người)
2	Tỷ lệ nhà kiên cố	93%	93%	93%
3	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	15%	17%	20%
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	5%	5%	5%
5	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	100%	100%	100%
6	Tiêu chuẩn cấp nước	135 (lít/người- ngày)	135 (lít/người- ngày)	135 (lít/người- ngày)
7	Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý			
	(1) Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước	80%	80%	80%
	(2) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	15%	15%	15%
8	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm			
	(1) Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm	(1): 100 %	(1): 100 %	(1): 100 %
	(2) Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	(2): 100 %	(2): 100 %	(2): 100 %
9	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	10%	9%	8%
10	Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý			
	(1) Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý	85%	87%	90%
	(2) Tỷ lệ CTR y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	100%	100%	100%
11	Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	100%	100%	100%
12	Tỷ lệ chiếu sáng ngõ, hẻm	100%	100%	100%
13	Đất cây xanh đô thị	8 (m ² /người)	9 (m ² /người)	10 (m ² /người)
14	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	5 (m ² /người)	5 (m ² /người)	5 (m ² /người)

3.2. Giai đoạn đến năm 2030

* Chỉ tiêu phát triển đô thị đến năm 2030 và khối lượng cần thực hiện

STT	Chỉ tiêu	Quyết định 1659/QĐ-TTg	Hiện trạng	Đề xuất 2030	Khối lượng cần thực hiện
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	29 (m ² /người)	26,68 (m ² /người)	29 (m ² /người)	230.337 m ² sàn
2	Tỷ lệ nhà kiên cố	75%	91,4 %	95 %	1320 hộ
3	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	20-25% trở lên	13,09 %	25 %	Đất giao thông tăng: 6,36 ha
					Đất xây dựng đô thị tăng: 412,95 ha
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	2-5%	2,5 %	7 %	Tăng số lượt khách vận tải hành khách công cộng khoảng: 525.600 lượt/năm
5	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	90%	100 %	100 %	Tăng: 1200 hộ được cấp nước sạch
6	Tiêu chuẩn cấp nước	120 (lít/người-ngđ)	133,69 (lít/người- ngđ)	140 (lít/người- ngđ)	Tăng công suất cấp nước thêm khoảng: 16 m ³ /ng-đ
7	Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	(1) Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80 - 90%	51,66 %	90 %	Tăng chiều dài hệ thống cống thoát nước khoảng: 23,18 km
		(2) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	10 %	20 %	Tổng lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật khoảng: 134 m ³
8	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm	(1) Tỷ lệ các cơ sở SX mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm đạt 100%	100 %	(1): 100 %	Đảm bảo tất cả các cơ sở áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm
		(2) Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đạt 95%	100 %	(2): 100 %	

STT	Chỉ tiêu	Quyết định 1659/QĐ-TTg	Hiện trạng	Đề xuất 2030	Khối lượng cần thực hiện
9	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	$\leq 18\%$	10,67 %	5 %	Lượng nước thất thoát cần giảm: 37,52 m ³
10	Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý	(1) Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý đạt 90%	82,97 %	95 %	Lượng CTR sinh hoạt của đô thị cần được thu gom và xử lý tăng khoảng: 882,33 tấn/năm
		(2) Tỷ lệ CTR y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn MT đạt 100%	100%	100 %	Tiếp tục thực hiện việc thu gom, xử lý rác thải y tế phát sinh tại các cơ sở y tế trên địa bàn thị trấn
11	Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	90%	100 %	100 %	Tiếp tục thực hiện lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường chính đô thị
12	Tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm	85%	100 %	100 %	
13	Đất cây xanh đô thị	7 (m ² /người)	7,32 (m ² /người)	12 (m ² /người)	Tăng diện tích cây xanh toàn đô thị khoảng: 16 ha
14	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	4-6 (m ² /người)	4,87 (m ² /người)	7 (m ² /người)	Tăng diện tích đất cây xanh công cộng khu vực đô thị khoảng: 7,04 ha

* Chỉ tiêu phát triển đô thị hàng năm đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	29 (m ² /người)	29 (m ² /người)	29 (m ² /người)	29 (m ² /người)	29 (m ² /người)
2	Tỷ lệ nhà kiên cố	94%	94%	95%	95%	95%
3	Tỷ lệ đất giao thông so với diện tích đất xây dựng đô thị	21%	22%	23%	24%	25%
4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	5%	6%	6%	7%	7%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
5	Tỷ lệ dân cư đô thị được cấp nước sạch	100%	100%	100%	100%	100%
6	Tiêu chuẩn cấp nước	135 lít/người-ngđ	138 lít/người-ngđ	138 lít/người-ngđ	140 lít/người-ngđ	140 lít/người-ngđ
7	Lượng nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý					
	(1) Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước	80%	85%	85%	90%	90%
	(2) Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	15%	17%	17%	20%	20%
8	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm					
	(1) Tỷ lệ các cơ sở SX mới áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm	(1): 100 %	(1): 100 %	(1): 100 %	(1): 100 %	(1): 100 %
	(2) Tỷ lệ các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	(2): 100 %	(2): 100 %	(2): 100 %	(2): 100 %	(2): 100 %
9	Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch	8%	7%	6%	5%	5%
10	Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, KCN được thu gom và xử lý					
	(1) Tỷ lệ CTR sinh hoạt của đô thị, khu công nghiệp được thu gom và xử lý	92%	92%	95%	95%	95%

STT	Chỉ tiêu	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
	(2) Tỷ lệ CTR y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường	100%	100%	100%	100%	100%
11	Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	100%	100%	100%	100%	100%
12	Tỷ lệ chiếu sáng ngõ, hẻm	100%	100%	100%	100%	100%
13	Đất cây xanh đô thị	10 (m ² /người)	11 (m ² /người)	11 (m ² /người)	12 (m ² /người)	12 (m ² /người)
14	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	5 (m ² /người)	6 (m ² /người)	6 (m ² /người)	7 (m ² /người)	7 (m ² /người)

4. Danh mục và lộ trình xây dựng các khu vực phát triển của đô thị

Danh mục và lộ trình xây dựng các khu vực phát triển đô thị

TT	Tên khu vực	Tính chất, chức năng	Quy mô (ha)	Giai đoạn
1	Khu vực số 01: Trung tâm thị trấn	Là khu hành chính, dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, đào tạo, văn hóa thể thao, cải tạo khu dân cư hiện trạng (cải tạo vỉa hè, trồng cây xanh đô thị, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật, hạ ngầm các đường dây nội);	195,0	2021-2025
2	Khu vực số 02: Khu Đô thị mới phía Đông thị trấn	Khu Đô thị ở theo mô hình sinh thái - dịch vụ du lịch gắn với khu di tích đền cửa Hà, phát triển dọc phía Đông sông Mã; Cải tạo khu dân cư hiện trạng (cải tạo vỉa hè, trồng cây xanh đô thị, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật, hạ ngầm các đường dây nội...);	132,0	2021-2030
3	Khu vực số 03: Khu Đô thị mới phía Nam thị trấn	Hình thành đô thị mới tập trung, Đô thị dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch dọc đường Hồ Chí Minh và Quốc lộ 217; các khu dân cư mới, dân cư hiện trạng cải tạo gắn với không gian cảnh quan ven sông Mã.	150,5	2026 - 2040
4	Khu vực số 04: Khu vực phía Tây Nam thị trấn	Khu vực hoạt động thể dục thể thao, du lịch dịch vụ gắn với khu văn hóa tâm linh chùa Chặng, Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, đất hạ tầng kỹ thuật, đất dự trữ phát triển đô thị;	91,2	2026-2030
5	Khu vực số 05:	Khu vực các khu dân cư hiện trạng cải tạo dọc đường Hồ Chí Minh; Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng khách sạn, tổ chức sự kiện;	124,0	2021-2030

5. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

5.1. Nhóm công trình đầu mối hạ tầng xã hội:

- Về công trình Hành chính: Đầu tư xây dựng trụ sở UBND thị trấn mới tại khu vực phía Bắc đường tránh Tây QL217, tạo động lực phát triển cho khu vực phía Nam thị trấn, kết hợp với Quảng trường, Khu văn hóa thể dục thể thao, công viên cây xanh tạo thành khu trung tâm đô thị mới.

- Về y tế: Cải tạo và mở rộng bệnh viện đa khoa huyện, trạm y tế. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân vào khu vực tư nhân. Đầu tư xây dựng cải tạo các trạm y tế cấp khu ở đảm bảo bán kính phục vụ tối đa 1,5km; quy mô tối thiểu 500m²/trạm.

- Về giáo dục đào tạo: Tiến hành rà soát để bổ sung, cải tạo và nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở giáo dục hiện có ưu tiên xây dựng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở tại thị trấn, ổn định trường dạy nghề, trường học các cấp hiện có.

- Về công trình văn hóa, thể dục thể thao: Xây dựng các công trình trung tâm văn hóa; Nhà văn hoá cấp đô thị và xây dựng hoàn thiện mạng lưới sân tập luyện thể dục thể thao cấp khu ở trong khu vực; Đầu tư xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao mới tại phía Nam đường tránh Tây QL217; Đầu tư xây dựng trung tâm thể thao, văn hóa khu vực bên phía Đông đường Hồ Chí Minh.

- Về phát triển dịch vụ - du lịch: Đối với các công trình dịch vụ thương mại, khách sạn, hội nghị hội thảo, công trình hỗn hợp, trụ sở văn phòng đại diện các công ty, doanh nghiệp... dọc tuyến đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 217 nhằm khai thác lợi thế là điểm trung chuyển du lịch tại khu vực miền núi phía Tây với khu vực đồng bằng phía Đông tỉnh Thanh Hóa; xây mới chợ Cẩm Phong với diện tích 1,1ha tại vị trí phía Đông đường tránh Đông QL217; mở rộng khu vực chợ thị trấn hiện tại sang phía Đông với quy mô khoảng 0,6 ha.

5.2. Nhóm công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

- Giao thông:

+ Xây dựng 02 nút giao khác mức liên thông: giao cắt giữa đường Hồ Chí Minh với đường tránh quốc lộ 217 khu vực phía Nam và khu vực phía Tây; đầu tư xây dựng và mở rộng các tuyến đường trục chính trong đô thị với quy mô, tính chất như đồ án quy hoạch; cải tạo, mở rộng cầu Cẩm Thủy hiện nhằm đáp ứng được yêu cầu vận tải hành khách, hàng hóa ...; xây dựng mới các cầu trên sông Mã.

+ Cải tạo xây dựng hệ thống các bến, bãi đỗ xe: Xây dựng mới bến xe khách thị trấn trên tuyến tránh Đông Quốc lộ 217 (đoạn giáp điểm giao với tuyến tránh Quốc lộ 217 phía Nam). Hệ thống bãi đỗ xe sẽ được xây dựng kết hợp với các khu vực chức năng đô thị như Quảng trường, trung tâm văn hóa – thể thao, sân vận động, bến xe khách, siêu thị...

- Cấp nước: Tăng tiêu chuẩn cấp nước, nâng công suất các nhà máy nước mặt; Chia sẻ hệ thống đường ống cấp nước sạch đến các xã; đầu tư xây dựng nâng công suất nhà máy nước Thị trấn lên 7.000m³/ngđ; xây dựng cải tạo hệ thống tuyến ống cấp nước đã có, lắp đặt mới các tuyến ống cấp nước theo quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch, đảm bảo cung cấp nước cho thị trấn và vùng phụ cận.

- Cấp điện: Xây dựng lại các tuyến đường dây hạ thế hiện hữu không đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật; cáp ngầm được thiết kế tại các khu vực trung tâm và các đường phố chính có quy hoạch ổn định để đảm bảo mỹ quan đô thị.

- Thoát nước thải đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng có xử lý trước khi xả ra sông Mã; Nước thải sinh hoạt từ các khu vực sẽ được đưa về 02 trạm xử lý nước thải:

+ Trạm số 01 công suất 3.000 m³/ng.đ tại phía Nam chân núi Chùa Chặng, nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn quy định rồi xả ra sông Mã.

+ Trạm số 02 công suất 1.700 m³/ng.đ tại phía Đông Nam núi Nam Phát (giáp ranh với xã Cẩm Ngọc, nước sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn quy định rồi xả ra sông Mã.

- Về rác thải và vệ sinh và môi trường: Giai đoạn đầu, rác thải được thu gom vận chuyển về bãi rác tại khu đất phía Tây Nam núi Chùa Chặng, quy mô diện tích 3,8 ha - công suất xử lý 27 tấn/ngđ, và sử dụng lò đốt rác. Giai đoạn lâu dài, rác thải được thu gom 100% và vận chuyển về khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tổng hợp tại xã Xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy (quy mô công suất 348 tấn/ngđ - diện tích 15ha) theo Quyết định số 3407/QĐ-UBND ngày 08/9/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

6. Vốn và nguồn vốn thực hiện chương trình

- Tổng kinh phí dự kiến thực hiện tất cả các chương trình cho các giai đoạn đến năm 2030:

Bảng: Dự kiến nhu cầu vốn phân bổ theo các nguồn ngân sách (Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Nguồn vốn	Tổng vốn	GĐ đến năm 2025	GĐ 2026-2030
	Tổng cộng	4.539.250	2.656.615	1.882.635
1	NSNN	1.577.992	960.825	617.167
1.1	TW	364.795	230.000	134.795
1.2	Tỉnh	684.787	395.245	289.542
1.3	Huyện	528.410	335.580	192.830
2	Nguồn khác	2.961.258	1.695.790	1.265.468

7. Giải pháp

7.1. Giải pháp về vốn đầu tư:

- Huy động vốn theo hình thức BOT, BT;
- Giải pháp nhà nước và nhân dân cùng làm: Mô hình này cũng đã được triển khai ở một số địa phương và cũng đã có được kết quả nhất định, cần được nhân rộng, đặc biệt là trong các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng trong các khu đô thị cải tạo;
- Sử dụng vốn ODA: được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực: Xây dựng hạ tầng kinh tế đồng bộ theo hướng hiện đại; Xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội.

7.2. Giải pháp về nguồn nhân lực:

- Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý tại địa phương;
- Đẩy mạnh việc liên kết trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực (trong và ngoài nước), tăng cường mở các lớp tập huấn để đào tạo thường xuyên, nhằm duy trì chất lượng và số lượng cho đội ngũ lao động kế cận, thu hút, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề cho các lao động bị thu hồi đất sang các ngành nghề phi nông nghiệp phù hợp với tính chất phát triển;
- Có chính sách cụ thể khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào đề án thực hiện đào tạo, tái đào tạo đội ngũ lao động.

7.3. Giải pháp về chính sách:

- Rà soát các quy định, chính sách về đầu tư, kinh doanh để sửa đổi các nội dung không đồng bộ, thiếu nhất quán, sửa đổi các quy định còn bất cập, chưa rõ ràng liên quan đến thủ tục đầu tư và kinh doanh;

- Tiếp tục cụ thể hóa các chính sách về các ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực: phát triển đô thị, phát triển hạ tầng kỹ thuật, phát triển nhà ở xã hội và nhà ở cho người có thu nhập thấp; xây dựng công trình phúc lợi cho người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, các dự án đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Tiếp tục rà soát các dự án đã cấp giấy chứng nhận đầu tư, trên cơ sở đó có biện pháp hỗ trợ, tập trung tháo gỡ vướng mắc và tạo điều kiện để dự án sớm triển khai;

- Tiếp tục thực hiện thành công đề án Đơn giản hoá thủ tục hành chính;

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tình trạng nhũng nhiễu đối với nhà đầu tư. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ở các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương;

- Duy trì cơ chế đối thoại thường xuyên giữa lãnh đạo các đơn vị, các ngành với các nhà đầu tư và với nhân dân để xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách và pháp luật hiện hành, đảm bảo các dự án hoạt động hiệu quả, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới, đảm bảo công bằng xã hội cho các tầng lớp nhân dân.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Cẩm Thủy: Tổ chức thực hiện các nội dung của chương trình theo quy định của pháp luật; phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan để thực hiện các nội dung của chương trình; chỉ đạo UBND các xã, thị trấn thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Theo quy hoạch được duyệt chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện chỉnh trang đô thị, lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, tổ chức vận động nhân dân tham gia cùng với chính quyền thực hiện;

- Tăng cường quản lý đất đai, quản lý xây dựng, tạo điều kiện và hướng dẫn nhân dân xây dựng công trình đảm bảo mỹ quan đô thị.

2. Sở Xây dựng và các sở ngành, đơn vị liên quan theo chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, phối hợp và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; đồng thời giải quyết kịp thời hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương; Chủ tịch UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, CN.
- H2.(2022)QDPD_CTPT TT Phong Sơn

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm